

Số: **52** /CV-KS

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 03 năm 2017

V/v: Công bố BCTC năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**
2. Mã chứng khoán: BKC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 4, phường Đức Xuân, Tp. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
4. Điện thoại: 0281.3812.399 Fax: 0281.3871.837
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Lam Giang
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2016 công ty mẹ được lập ngày 27/03/2017, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
Báo cáo tài chính năm 2016 hợp nhất được lập ngày 28/03/2017, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://backanco.com>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP;CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Đặng Lam Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Số: ~~52/CT~~ KS

“V/v: Giải trình chênh lệch Lũy kế
BCTC quý IV/2016 so với BCTC
năm 2016 đã kiểm toán”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

Mã cổ phiếu: BKC

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình nguyên nhân chênh lệch số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh Lũy kế (năm nay) tại Báo cáo tài chính quý IV/2016 so với Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế (năm nay) quý IV/2016	Số liệu báo cáo năm 2016 đã kiểm toán	Chênh lệch
1. Giá vốn hàng bán	134 033 707 730	133 681 890 767	351 816 963
2. Chi phí tài chính	4 764 293 072	9 245 932 018	- 4 481 638 946
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10 802 388 524	12 227 400 913	- 1 425 012 389
4. Chi phí khác	1 684 986 513	2 245 857 957	- 560 871 444

Nguyên nhân chênh lệch:

- 1, Giá vốn giảm: 351.816.963 đồng do điều chỉnh lại số thuế phải nộp.
- 2, Chi phí tài chính tăng: 4.481.638.946 đồng do trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty con.
- 3, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 1.425.012.389 đồng do trích lập dự phòng phải thu khó đòi.
- 4, Chi phí khác tăng: 560.871.444 đồng bổ sung chi phí mở Phú đô và chi phí khác

Nguyên nhân chênh lệch nêu trên dẫn tới lợi nhuận Báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm toán giảm so với lũy kế Báo cáo tài chính quý IV/2016: 6,1 tỷ đồng.

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn xin giải trình với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT.



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.**

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC.**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 28/4/2016
	Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2016
	Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	
	Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	
	Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2016

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Phi Hồ	Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Tiến Biên	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Văn Chi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/12/2016

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31/12/2016 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Số: 322/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 27/3/2017, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.060.254.496	85.066.812.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.730.568.490	1.351.022.482
1. Tiền	111		2.730.568.490	1.351.022.482
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.101.055.200	30.965.241.867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	20.677.348.598	27.447.319.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.240.437.147	1.881.099.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	5.498.682.463	4.527.223.003
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(4.315.413.009)	(2.890.400.620)
IV. Hàng tồn kho	140		47.487.017.305	44.777.477.634
1. Hàng tồn kho	141	5.5	47.487.017.305	44.777.477.634
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.741.613.501	7.973.070.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	4.560.281.623	7.436.603.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.521.899	536.467.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	119.809.979	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.515.585.683	156.958.090.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.374.184.236	1.057.224.504
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.374.184.236	1.057.224.504
II. Tài sản cố định	220		53.275.584.455	59.333.120.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	52.650.078.853	58.566.935.932
- Nguyên giá	222		122.353.183.914	120.375.769.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.703.105.061)	(61.808.833.171)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	625.505.602	766.184.278
- Nguyên giá	228		1.845.379.086	1.845.379.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.219.873.484)	(1.079.194.808)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		91.426.254.855	75.350.241.291
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	91.426.254.855	75.350.241.291
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	20.187.811.772	16.921.122.401
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.519.200.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.902.726.704)	(2.650.216.075)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.251.750.365	4.296.381.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	4.251.750.365	4.296.381.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		249.575.840.179	242.024.902.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		99.571.593.371	94.112.359.616
I. Nợ ngắn hạn	310		95.353.593.371	87.094.359.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	7.152.754.103	13.587.484.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.547.399.505	705.614.177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.838.313.586	1.861.113.155
4. Phải trả người lao động	314		5.204.718.677	6.173.241.362
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	651.934.595	509.872.805
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	15.650.224.307	12.296.432.999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	53.231.707.848	51.880.760.132
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	79.840.750
II. Nợ dài hạn	330		4.218.000.000	7.018.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	4.200.000.000	7.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.004.246.808	147.912.543.261
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	150.004.246.808	147.912.543.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>117.377.280.000</i>	<i>117.377.280.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.400.707.544	13.400.707.544
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.173.364.074	81.660.527
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>462.748.769</i>	<i>(20.612.131.004)</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>1.710.615.305</i>	<i>20.693.791.531</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249.575.840.179	242.024.902.877
(440 = 300+400)				

Người lập



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



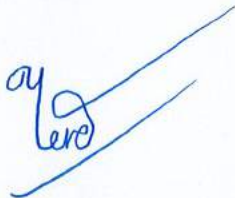

Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	154.082.535.912	126.899.615.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		154.082.535.912	126.899.615.393
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	133.681.890.767	94.257.992.326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.400.645.145	32.641.623.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	27.291.509	555.073.390
7. Chi phí tài chính	22	5.20	9.245.933.195	4.634.761.690
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.993.422.566	3.781.945.615
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	-	53.537.641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	12.227.400.913	9.650.101.021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.045.397.454)	18.858.296.105
11. Thu nhập khác	31	5.22	5.001.870.715	5.011.122.312
12. Chi phí khác	32	5.22	2.245.857.957	2.409.299.921
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	2.756.012.758	2.601.822.391
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.710.615.305	21.460.118.496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	381.088.342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	385.238.623
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.710.615.305	20.693.791.531

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Người lập



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.710.615.305	21.460.118.496
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	8.865.800.472	7.886.835.848
- Các khoản dự phòng	03	5.677.523.018	845.359.375
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.291.509)	(555.073.390)
- Chi phí lãi vay	06	4.993.422.566	3.781.945.615
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	21.220.069.851	33.419.185.944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.477.349.805	6.291.276.785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.709.539.671)	(1.784.979.020)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.528.400.733	(6.538.740.699)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.920.953.364	(2.462.422.564)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.851.360.776)	(3.394.440.077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(381.088.242)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	29.204.785.064	25.529.880.369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.884.278.281)	(47.122.375.778)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.519.200.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.291.509	555.073.390
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(26.376.186.772)	(46.567.302.388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	112.644.410.468	98.877.634.208
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114.093.462.752)	(78.247.179.195)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.449.052.284)	20.630.455.013
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	1.379.546.008	(406.967.006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.351.022.482	1.757.989.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	2.730.568.490	1.351.022.482

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Người lập



Trần Thị Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPORATION.**

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC.**

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tờ khai áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương tại ngày 31/12/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2016	Ngân hàng Thương mại CP Công thương	22.710 VND/USD	22.780 VND/USD

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016
	Thời gian khấu hao
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05- 06

TSCĐ vô hình bao gồm quyền khai thác nước khoáng, chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao cụ thể:

	Năm 2016
	Số năm
Quyền khai thác nước khoáng	05
Chi phí sử dụng đất	20

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	2.330.665.679	1.310.020.733
Tiền gửi ngân hàng	399.902.811	41.001.749
Tổng	2.730.568.490	1.351.022.482

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	20.677.348.598	27.447.319.891
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	-	13.532.077.193
Công ty TNHH dịch vụ ANB	9.270.000.000	9.970.000.000
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	5.005.569.860	2.404.856
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	2.071.139.998	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.440.238.120	1.052.437.222
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	4.961.540.618	2.890.400.620
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	2.071.139.998	-
Tổng	20.677.348.598	27.447.319.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.498.682.463	-	4.527.223.003	-
Công ty LD Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Bếp ăn Nhà Bóp	-	-	230.698.800	-
Cty TNHH tập đoàn Thiên mã	185.269.614	-	185.269.614	-
- Phải thu khác	1.408.936.006	-	1.812.724.205	-
- Tạm ứng	1.441.886.373	-	1.575.939.914	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	130.000.000	-
Dài hạn	1.374.184.236	-	1.057.224.504	-
- Ký cược, ký quỹ	1.374.184.236	-	1.057.224.504	-
Tổng	6.872.866.699	-	5.584.447.507	-

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.315.413.009	-	2.890.400.620	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	-	-	-	2.890.400.620
Các đối tượng khác	-	-	-	1.425.012.389

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	60.084.140	-	60.084.140	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.844.391.283	-	12.067.474.137	-
Công cụ, dụng cụ	1.785.001.875	-	1.616.135.687	-
Chi phí SX KDDD	3.573.367.360	-	15.183.190.138	-
Thành phẩm	30.048.219.019	-	15.674.205.415	-
Hàng hóa	62.992.985	-	63.427.474	-
Hàng gửi bán	112.960.643	-	112.960.643	-
Tổng	47.487.017.305	-	44.777.477.634	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	40.605.179.400	71.303.122.225	6.174.237.391	405.266.569	1.887.963.518	120.375.769.103
Tăng trong năm	-	2.313.438.210	484.835.504	-	44.700.000	2.842.973.714
Mua trong năm	-	2.313.438.210	484.835.504	-	44.700.000	2.842.973.714
Giảm trong năm	-	37.853.400	827.695.454	-	10.049	865.558.903
Thanh lý, nhượng bán	-	-	827.695.454	-	-	827.695.454
Điều chuyển, phân loại lại	-	37.853.400	-	-	10.049	37.863.449
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	40.605.179.400	73.578.707.035	5.831.377.441	405.266.569	1.932.653.469	122.353.183.914
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	20.558.282.002	34.467.510.391	4.489.810.691	405.266.569	1.887.963.518	61.808.833.171
Tăng trong năm	2.649.959.131	5.797.952.234	275.472.098	-	1.738.333	8.725.121.796
Khấu hao trong năm	2.649.959.131	5.797.952.234	275.472.098	-	1.738.333	8.725.121.796
Giảm trong năm	-	3.154.452	827.695.454	-	-	830.849.906
Thanh lý, nhượng bán	-	-	827.695.454	-	-	827.695.454
Điều chuyển, phân loại lại	-	3.154.452	-	-	-	3.154.452
Số dư tại 31/12/2016	23.208.241.133	40.262.308.173	3.937.587.335	405.266.569	1.889.701.851	69.703.105.061
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	20.046.897.398	36.835.611.834	1.684.426.700	-	-	58.566.935.932
Tại 31/12/2016	17.396.938.267	33.316.398.862	1.893.790.106	-	42.951.618	52.650.078.853

Trong đó:

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số phương tiện với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 41.938.307.972 VND (năm 2015: 40.934.411.875 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 39.876.839.132 VND (năm 2015: 37.446.406.833 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	1.111.264.959	734.114.127	1.845.379.086
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	1.111.264.959	734.114.127	1.845.379.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	514.996.240	564.198.568	1.079.194.808
Tăng trong năm	79.502.496	61.176.180	140.678.676
Khấu hao trong năm	79.502.496	61.176.180	140.678.676
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	594.498.736	625.374.748	1.219.873.484
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	596.268.719	169.915.559	766.184.278
Tại 31/12/2016	516.766.223	108.739.379	625.505.602

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595
Đầu tư mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	61.463.938.011	61.463.938.011	45.327.924.447	45.327.924.447
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	4.095.190.347	4.095.190.347	4.155.190.347	4.155.190.347
Đường, công, sân, đập, trạm bơm xường tuyến	2.730.345.841	2.730.345.841	2.730.345.841	2.730.345.841
Dự án Nhà máy xi măng Chợ Mới	2.639.741.198	2.639.741.198	2.639.741.198	2.639.741.198
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tó	4.483.703.884	4.483.703.884	4.483.703.884	4.483.703.884
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyển quặng	1.600.299.829	1.600.299.829	1.600.299.829	1.600.299.829
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	1.030.617.713	1.030.617.713	1.030.617.713	1.030.617.713
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	286.617.446	286.617.446	286.617.446	286.617.446
Nhà máy luyện chì	1.081.850.770	1.081.850.770	1.081.850.770	1.081.850.770
Xưởng in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614	109.286.614	109.286.614
Các công trình khác	1.173.037.643	1.173.037.643	1.173.037.643	1.173.037.643
Tổng	91.426.254.855	91.426.254.855	75.350.241.291	75.350.241.291

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2016		01/01/2016	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			7.519.200.000	(4.481.640.123)	-	-
Công ty TNHH Việt Trung	65%	65%	7.519.200.000	(4.481.640.123)	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			6.205.922.401	(1.475.086.581)	6.205.922.401	-
<i>Đầu tư vào Công ty liên doanh</i>						
Công ty CP Đầu tư TM và Du lịch Bô Nặm	26,5%	26,5%	1.475.086.581	(1.475.086.581)	1.475.086.581	-
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	4.730.835.820	-	4.730.835.820	-
Đầu tư vào đơn vị khác			13.365.416.075	(946.000.000)	13.365.416.075	(2.650.216.075)
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim			120.000.000	-	120.000.000	-
Bắc Kạn						
Công ty cổ phần bèn xe khách Nghệ An			13.245.416.075	(946.000.000)	13.245.416.075	(2.650.216.075)
Tổng			27.090.538.476	(6.902.726.704)	19.571.338.476	(2.650.216.075)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	4.560.281.623	7.436.603.753
Chi phí CCDC, VT chờ phân bổ	1.973.421.720	5.371.345.234
Chi phí nhà máy luyện chì	2.311.910.488	2.065.258.519
Chi phí xí nghiệp Chợ Đồn	176.564.593	-
Sửa chữa lò quay xí nghiệp bột kẽm	98.384.822	-
Dài hạn	4.251.750.365	4.296.381.599
Chi phí chờ phân bổ Văn phòng	884.841.171	884.841.171
Chi phí chạy thử nhà máy luyện chì	947.267.311	1.894.534.622
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.419.641.883	1.517.005.806
Tổng	8.812.031.988	11.732.985.352

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2016		<i>Đơn vị tính: VND</i> 01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	7.152.754.103	7.152.754.103	13.587.484.236	13.587.484.236
Công ty TNHH Vũ Hoàng	474.523.222	474.523.222	474.523.222	474.523.222
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	2.435.003.569	2.435.003.569	5.243.890.109	5.243.890.109
Phải trả người bán ngắn hạn khác	4.243.227.312	4.243.227.312	7.869.070.905	7.869.070.905
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	7.152.754.103	7.152.754.103	13.587.484.236	13.587.484.236

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Phải nộp	1.861.113.155	12.859.279.671	8.882.079.240	5.838.313.586
Thuế giá trị gia tăng	-	6.679.861.110	4.570.401.399	2.109.459.711
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.181.800	28.825.674	12.008.924	22.998.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	782.871.319	(381.088.242)	381.088.242	20.694.835
Thuế thu nhập cá nhân	185.238.456	23.895.864	157.222.035	51.912.285
Thuế tài nguyên	207.535.500	2.386.143.262	1.479.663.863	1.114.014.899
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	244.595.080	363.972.644	303.220.002	305.347.722
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.620.000	33.366.759	52.986.759	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	415.071.000	3.724.302.600	1.925.488.016	2.213.885.584
Phải thu	-	132.520.229	252.330.208	119.809.979
Thuế thu nhập cá nhân	-	132.520.229	252.330.208	119.809.979

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	651.934.595	509.872.805
Chi phí lãi vay	651.934.595	509.872.805
Dài hạn	-	-
Tổng	651.934.595	509.872.805

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	15.650.224.307	12.296.432.999
Kinh phí công đoàn	1.484.631.310	1.385.840.937
Bảo hiểm xã hội	84.380.710	1.687.627.081
Bảo hiểm y tế	2.962.700	751.938.931
Bảo hiểm thất nghiệp	2.579.220	333.337.346
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả, phải nộp khác	8.613.835.967	1.775.854.304
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (*)	1.550.000.000	2.450.000.000
- Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (**)	3.911.834.400	3.911.834.400
Dài hạn	18.000.000	18.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	18.000.000	18.000.000
Tổng	15.668.224.307	12.314.432.999

(*) : Tiền đặt cọc theo thỏa thuận đầu tư khai thác tại mỏ vàng Pắc Lạng

(**) : Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/03/2008 giữa Công ty với Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc, mục đích xây dựng Nhà máy Luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Phát sinh trong kỳ		1/1/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn	53.231.707.848	53.231.707.848	114.044.410.468	112.693.462.752	51.880.760.132	51.880.760.132	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn	14.545.224.180	14.545.224.180	39.950.774.058	40.397.525.580	14.991.975.702	14.991.975.702	
Vũ Phi Hồ	27.289.141.204	27.289.141.204	69.613.636.410	72.295.937.172	29.971.441.966	29.971.441.966	
Bùi Mạnh Cường	2.430.000.000	2.430.000.000	80.000.000	-	2.350.000.000	2.350.000.000	
Mai Thanh Sơn	4.850.000.000	4.850.000.000	3.000.000.000	-	1.850.000.000	1.850.000.000	
Vay ngắn hạn XN Chợ Đồn	2.605.342.464	2.605.342.464	-	-	2.605.342.464	2.605.342.464	
Vay ngắn hạn CNTT	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000	
	82.000.000	82.000.000	-	-	82.000.000	82.000.000	
- Các khoản đi vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Kạn	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	-	
Vay dài hạn							
- Từ 12 tháng - 60 tháng	4.200.000.000	4.200.000.000	-	2.800.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn (*)	4.200.000.000	4.200.000.000	-	2.800.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	
Tổng	57.431.707.848	57.431.707.848	114.044.410.468	115.493.462.752	58.880.760.132	58.880.760.132	

(*)Hợp đồng tín dụng số 01.07/2015 ngày 29/07/2015; hạn mức tín dụng 7.000.000.000 đồng; Các khoản nợ sẽ được bên vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: dự án cải tạo nhà máy luyện chì công suất 5.000 tấn/ năm tại xã Lũng Váng, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Thời hạn vay 60 tháng; lãi suất 10,5%/năm; hình thức đảm bảo thế chấp bằng tài sản: Thiết bị chủ thể lò luyện số 012505/HĐMB/2015 ngày 25/5/2015; Thiết bị mua bán chủ thể máy sấy số 022505/HĐMB/2015 ngày 25/5/2015; Lò luyện chì công suất: 15 tấn / ngày; Lò thiêu kết tinh quặng chì HWLY 2,4mx 30,01 công suất 50 tấn/ ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOANG SAN BẠC KẠN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	(20.612.131.004)	127.218.751.730
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.693.791.531	20.693.791.531
Số dư tại 31/12/2015	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	81.660.527	147.912.543.261
Số dư tại 01/01/2016	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	81.660.527	147.912.543.261
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.710.615.305	1.710.615.305
Tăng khác	-	-	-	381.088.242	381.088.242
Số dư tại 31/12/2016	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	2.173.364.074	150.004.246.808

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu phát hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	154.082.535.912	126.899.615.393
Tổng	154.082.535.912	126.899.615.393

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	133.681.890.767	94.257.992.326
Tổng	133.681.890.767	94.257.992.326

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.291.509	555.073.390
Tổng	27.291.509	555.073.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	4.993.422.566	3.781.945.615
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.252.510.629	852.816.075
Tổng	9.245.933.195	4.634.761.690

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	-	53.537.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	53.537.641
Chi phí quản lý	12.227.400.913	9.650.101.021
Chi phí nhân viên quản lý	7.547.565.144	6.560.109.713
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	110.418.532	21.315.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	176.010.338	562.143.791
Thuế phí và lệ phí	118.583.253	47.121.844
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.233.806	1.071.705.046
Chi phí bằng tiền khác	1.939.577.451	1.395.162.126
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1.425.012.389	(7.456.700)
Chi phí dự phòng phải thu	1.425.012.389	(7.456.700)
Tổng	12.227.400.913	9.703.638.662

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thu cho thuê văn phòng, xưởng	4.545.454.548	4.860.477.648
Thanh lý tài sản	409.090.909	-
Bán vật tư, CCDC	7.988.800	10.080.020
Thu nhập khác	39.336.458	140.564.644
Tổng	5.001.870.715	5.011.122.312
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	767.317.669	963.312.768
Lãi chậm nộp	663.143.126	226.273.170
Chi phí khác	815.397.162	1.219.713.983
Tổng	2.245.857.957	2.409.299.921
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.756.012.758	2.601.822.391

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	381.088.342
Tổng	-	381.088.342

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.569.692.198	25.444.109.311
Chi phí nhân công	48.073.454.933	41.135.145.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.013.096.138	8.865.800.472
Thuế, chí lệ phí	14.043.132.665	-
Chi phí dự phòng	1.425.012.389	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.300.387.906	32.168.367.002
Chi phí khác bằng tiền	1.986.777.451	6.563.180.720
Tổng	130.411.553.680	114.176.602.603

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị	Lương và thù lao	2.350.453.631	1.283.687.835
Tổng		2.350.453.631	1.283.687.835

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Đầu tư Thương mại & Du Lịch Bó Nặm	Mua thành phẩm	2.890.400.620	2.897.857.320

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là khai và chế biến khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Trần Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chi

Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ